

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 211/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 08 tháng 02 năm 2014

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Tuy An**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 23/5/2013 của Chính phủ về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Công văn số 1700/UBND-KT ngày 07/6/2013 của UBND Tỉnh về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp Tỉnh trên địa bàn cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Tuy An (tại Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 21/01/2014), đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 38/TTr-STNMT ngày 24/01/2014),

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tuy An với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2015 đã được duyệt		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
A	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		41.499,98	100	41.357,00	100			41.499,98	100
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	24.099,70	58,07	24.683,51	59,68	29.356,83	517,10	29.873,93	71,9

										9
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất lúa nước	DLN	5.931,06	14,29	5.373,83	12,99	4.833,10	-642,62	4.190,48	10,10
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	2.676,08	6,45	3.076,59	7,44	2.648,52	-91,05	2.557,48	6,16
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.878,20	4,53	4.056,61	9,81	2.279,42	-251,98	2.027,44	4,89
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.228,40	5,37	3.524,52	8,52	2.148,82	-50,48	2.098,34	5,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.609,49	13,52	2.429,93	5,88	11.498,91	-238,75	11.260,16	27,13
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	413,54	1,00	208,64	0,50	442,20	29,30	471,50	1,14
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00	-
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		8.039,01	19,37	-	-	8.154,38	1.671,63	9.826,01	23,68
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.155,67</b>	<b>14,83</b>	<b>8.572,24</b>	<b>20,73</b>	<b>7.700,60</b>	<b>68,12</b>	<b>7.768,72</b>	<b>18,72</b>
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	69,44	0,17	94,23	0,23	78,14	2,79	80,93	0,20
2.2	Đất quốc phòng	CQP	15,57	0,04	815,23	1,97	575,89	136,58	712,47	1,72
2.3	Đất an ninh	CAN	1,08	0,00			29,90	0,11	30,01	0,07
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	11,00	0,03	126,00	0,30	52,00	-13,96	38,04	0,09
	<i>Đất khu công nghiệp</i>									
	<i>Đất cụm công nghiệp</i>		11,00	0,03	126,00	0,30	52,00	-13,96	38,04	0,09
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	0,63	0,00	74,25	0,18		119,90	119,90	0,29
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,15	0,12	372,11	0,90	60,15	-0,80	59,35	0,14
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	279,04	0,67	627,86	1,52		308,83	308,83	0,74
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	411,20	0,99	456,64	1,10	426,35	9,52	435,87	1,05
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	1,77	0,00	67,00	0,16	16,77	7,80	24,57	0,06
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	19,31	0,05	21,67	0,05	18,66	0,87	19,53	0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	260,34	0,63	370,19	0,90	265,81	81,25	347,06	0,84
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	2.677,21	6,45	2.827,10	6,84		2.633,16	2.633,16	6,34
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.665,07	4,01	1.979,39	4,69	2.052,20	-5,45	2.046,75	4,93
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	6,18	0,01	24,92	0,06	18,18	16,86	35,04	0,08
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	3,56	0,01	11,10	0,03	8,56	-3,78	4,78	0,01
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	41,42	0,10	64,35	0,16	69,16	2,54	71,70	0,17
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	14,46	0,03	56,72	0,14	111,51	-63,06	48,45	0,12
2.14	Đất ở đô thị	ODT	38,61	0,09	72,77	0,18	135,41	18,46	153,87	0,37
2.15	Đất ở nông thôn	ONT	611,86	1,47	803,18	1,94		714,99	714,99	1,72
2.16	Đất phi nông nghiệp khác còn lại		43,39	0,10	44,62	0,11		43,39	43,39	0,10
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>11.244,61</b>	<b>27,10</b>	<b>7.921,25</b>	<b>19,15</b>	<b>4.442,55</b>	<b>1.022,32</b>	<b>3.420,23</b>	<b>8,24</b>
<b>B</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>DBT</b>	-	-		-	-	-	-	-
<b>C</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>	-	-		-	<b>430,00</b>	<b>7,10</b>	<b>437,10</b>	<b>1,05</b>
<b>D</b>	<b>Đất đô thị (chỉ tiêu quan sát)</b>	<b>ODT</b>	<b>1.439,75</b>	<b>3,47</b>		-	<b>2.790,80</b>	-	<b>2.790,80</b>	<b>6,72</b>
<b>Đ</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn (chỉ tiêu quan sát)</b>	<b>DNT</b>	<b>3.069,60</b>	<b>7,40</b>		-		<b>3.490,81</b>	<b>3.490,81</b>	<b>8,41</b>

## 2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch đến năm 2015 đã được duyệt	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.612,47</b>	<b>1.424,69</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	1.387,41	268,97
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>21,61</i>	<i>118,94</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	95,50	8,95
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	288,46	12,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	113,21	788,81
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,00	3,20
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		-	342,07
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>			<b>189,18</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-	5,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	-	153,90
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR	-	0,00
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR	-	30,28

## 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Quy hoạch đến năm 2015 đã được duyệt	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>699,47</b>	<b>7.462,10</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất lúa nước	DLN	124,54	16,22
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>17,54</i>	<i>16,22</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	896,78	25,40

1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.704,89	107,37
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.592,98	6.665,48
1.8	Đất nông nghiệp còn lại		-	647,63
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.539,15</b>	<b>222,45</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.2	Đất quốc phòng	CQP	671,32	5,00
2.3	Đất an ninh	CAN		0,70
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	1,07
	<i>Đất khu công nghiệp</i>		-	-
	<i>Đất cụm công nghiệp</i>		-	1,07
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	290,54	2,00
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	56,00	116,90
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	347,3	9,20
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	5,54	20,00
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	67,00	3,50
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	74,42	20,30
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8,55	41,24
2.15	Đất ở nông thôn	ONT	18,48	2,54
<b>3</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>	<b>-</b>	<b>140,00</b>

Vị trí các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân huyện Tuy An xác lập ngày 21/01/2014. Các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Tuy An.

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Tuy An với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011 (Thống kê)	Năm 2012 (Thống kê)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
<b>A</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>41.499,98</b>	<b>41.499,98</b>	<b>41.499,98</b>	<b>41.499,98</b>	<b>41.499,98</b>	<b>41.499,98</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>24.099,70</b>	<b>24.375,05</b>	<b>24.966,95</b>	<b>25.092,80</b>	<b>25.153,08</b>	<b>26.339,72</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN	5.931,06	4.567,68	4.578,18	4.574,97	4.428,23	4.285,81
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	2.676,08	2.678,44	2.690,78	2.690,44	2.636,36	2.584,43
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.878,20	1.881,03	1.883,48	1.883,48	1.901,94	1.949,94
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.228,40	2.224,78	2.332,15	2.332,15	2.205,86	2.203,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-

1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.609,49	5.881,12	6.373,90	6.486,40	6.827,80	7.880,80
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	413,54	413,54	413,37	413,37	451,15	473,03
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác còn lại		8.039,01	9.406,90	9.385,87	9.402,43	9.338,10	9.546,25
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.155,67</b>	<b>6.202,67</b>	<b>6.217,64</b>	<b>6.224,29</b>	<b>6.601,39</b>	<b>7.146,66</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	69,44	71,44	71,44	71,44	75,45	76,99
2.2	Đất quốc phòng	CQP	15,57	18,49	18,49	18,49	40,17	340,47
2.3	Đất an ninh	CAN	1,08	2,18	2,18	3,56	5,21	29,31
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	11,00	12,44	12,44	12,44	12,44	16,44
	<i>Đất khu công nghiệp</i>							
	<i>Đất cụm công nghiệp</i>		<i>11,00</i>	<i>12,44</i>	<i>12,44</i>	<i>12,44</i>	<i>12,44</i>	<i>16,44</i>
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	279,04	278,65	278,65	278,65	287,08	292,96
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	0,63	0,63	-	-	76,90	119,90
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,15	50,15	50,15	50,15	54,75	59,35
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	411,20	412,50	412,50	412,50	415,50	435,87
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	1,77	4,07	4,07	4,07	20,57	24,57
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	19,31	19,68	19,68	19,68	19,68	19,31
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	260,34	260,34	259,72	259,72	286,72	318,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	2.677,21	2.677,18	2.677,06	2.672,06	2.666,54	2.640,66
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.665,07	1.699,67	1.709,75	1.717,92	1.834,82	1.905,37
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,18</i>	<i>6,85</i>	<i>7,03</i>	<i>8,26</i>	<i>19,31</i>	<i>27,54</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,56</i>	<i>3,56</i>	<i>3,56</i>	<i>3,56</i>	<i>3,77</i>	<i>4,29</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>41,42</i>	<i>42,88</i>	<i>43,08</i>	<i>43,48</i>	<i>52,99</i>	<i>67,24</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,46</i>	<i>14,46</i>	<i>14,46</i>	<i>14,46</i>	<i>24,42</i>	<i>34,32</i>
2.14	Đất ở đô thị	ODT	38,61	38,42	40,32	40,32	45,85	65,40
2.15	Đất ở nông thôn	ONT	611,86	613,44	617,80	619,90	716,32	757,95
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	43,39	43,39	43,39	43,39	43,39	43,39
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>11.244,61</b>	<b>10.922,26</b>	<b>10.315,39</b>	<b>10.182,89</b>	<b>9.571,51</b>	<b>7.699,60</b>
<b>B</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>174,00</b>	<b>314,00</b>
<b>C</b>	<b>Đất đô thị (Chỉ tiêu quan sát)</b>	<b>DTD</b>	<b>1.439,75</b>	<b>1.439,75</b>	<b>1.439,75</b>	<b>1.439,75</b>	<b>1.439,75</b>	<b>1.439,75</b>
<b>D</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn (Chỉ tiêu quan sát)</b>	<b>DNT</b>	<b>3.069,60</b>	<b>3.112,04</b>	<b>3.125,12</b>	<b>3.136,77</b>	<b>3.424,97</b>	<b>3.629,02</b>

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011 (Thống kê)	Năm 2012 (Thống kê)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>830,92</b>	<b>39,77</b>	<b>19,09</b>	<b>6,65</b>	<b>282,72</b>	<b>482,69</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	210,44	3,07	2,64	3,21	121,10	80,42

	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	97,79	0,55	0,88	0,34	49,09	46,93
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,95	0,20	0,21	-	4,54	2,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,24	3,62	-	-	4,65	1,97
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	387,67	24,68	4,39	-	39,60	319,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,67	-	0,17	-	1,50	-
1.8	Đất nông nghiệp khác còn lại		213,95	8,20	11,68	3,44	111,33	79,30
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>119,18</b>	<b>10,90</b>	-	-	<b>35,28</b>	<b>73,00</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	5,00	-	-	-	5,00	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	83,90	10,90	-	-	-	73,00
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR	30,28	-	-	-	30,28	-

### 3. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011 (Thống kê)	Năm 2012 (Thống kê)	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.217,52</b>	<b>315,21</b>	<b>606,36</b>	<b>132,50</b>	<b>512,00</b>	<b>1.651,45</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN	16,22	3,00	13,22	-	-	-
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16,22</i>	<i>3,00</i>	<i>13,22</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,40	2,90	2,50	-	5,00	5,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	107,37	-	107,37	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.802,98	307,21	483,27	112,50	455,00	1.445,00
1.5	Đất nông nghiệp khác còn lại		275,55	2,10	-	20,00	52,00	201,45
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>187,66</b>	<b>7,31</b>	<b>0,51</b>	<b>-</b>	<b>99,38</b>	<b>80,46</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,00	-	-	-	4,00	-
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	1,07	1,07	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,00	-	-	-	1,00	1,00
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	116,90	-	-	-	73,90	43,00

2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,20	-	-	-	4,60	4,60
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	20,00	-	-	-	-	20,00
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	3,50	-	-	-	0,50	3,00
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	11,30	-	-	-	4,00	7,30
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	19,19	6,24	0,51	-	11,38	1,06
	Trong đó:							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,10</i>	-	-	-	0,10	-
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,02</i>	-	-	-	0,02	-
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,38</i>	-	-	-	0,38	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,50	-	-	-	-	0,50
<b>3</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>DDL</b>	<b>140,00</b>	-	-	-	-	<b>140,00</b>

**Điều 3.** Căn cứ vào Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tuy An có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Tuy An có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân Tỉnh để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Hội đồng nhân dân Tỉnh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tuy An và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Đình Cự**